

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1474 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 29 tháng 4 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Công bố điều chỉnh đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây
dựng công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP, ngày 25/3/2015 của Chính phủ về
Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015 của Bộ trưởng Bộ
Xây dựng, hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư
xây dựng;

Căn cứ Văn bản số 2156/BXD-KTXD, ngày 22/9/2015 của Bộ Xây dựng
về việc hướng dẫn thực hiện Thông tư số 01/2015/TT-BXD trong quản lý chi
phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 2210/QĐ-UBND ngày 17/6/2015 của UBND tỉnh
Thanh Hóa Công bố đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng
trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Văn bản số 1482/SXD-KTXD ngày
31/3/2016 về việc khảo sát đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây
dựng trên địa bàn tỉnh (kèm theo biên bản cuộc họp Liên ngành ngày 31/3/2016
về khảo sát đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa
bàn tỉnh Thanh Hóa),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố điều chỉnh đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu
tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, cụ thể như sau:

1. Đối tượng áp dụng:

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây
dựng của dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn ngân sách nhà nước và vốn nhà
nước ngoài ngân sách; dự án theo hình thức: Hợp đồng xây dựng - kinh doanh -
chuyển giao (BOT), Hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh (BTO),
Hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT), hợp đồng theo hình thức đối tác công tư
(PPP) do cơ quan quản lý nhà nước quản lý.

Khuyến khích các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng của dự án đầu tư xây dựng sử dụng các nguồn vốn khác áp dụng các quy định của Quyết định này.

2. Xác định đơn giá nhân công:

Đơn giá nhân công được xác định theo công thức sau:

$$G_{NC} = L_{NC} \times H_{CB} \times \frac{1}{t}$$

Trong đó:

- G_{NC} : Đơn giá nhân công tính cho một ngày công trực tiếp sản xuất xây dựng (có phụ lục kèm theo).

- L_{NC} : Mức lương đầu vào để xác định đơn giá nhân công cho một ngày công trực tiếp xây dựng. Mức lương này đã bao gồm các khoản lương phụ, các khoản phụ cấp lưu động, phụ cấp khu vực, phụ cấp không ổn định sản xuất và đã tính đến yếu tố thị trường.

- H_{CB} : Hệ số lương theo cấp bậc của nhân công trực tiếp sản xuất xây dựng.

- t : 26 ngày làm việc trong tháng.

Đơn giá nhân công tính cho một ngày công trực tiếp sản xuất xây dựng có phụ lục chi tiết kèm theo.

3. Mức lương đầu vào để xác định đơn giá nhân công xây dựng (L_{NC}):

Vùng III: Mức lương đầu vào để xác định đơn giá nhân công xây dựng là 2.150.000 đồng/tháng, bao gồm: Thành phố Thanh Hóa, thị xã Bỉm Sơn và huyện Tĩnh Gia.

Vùng IV: Mức lương đầu vào để xác định đơn giá nhân công xây dựng là 2.050.000 đồng/tháng, bao gồm các huyện, thị xã còn lại trên địa bàn tỉnh.

Công trình xây dựng trên địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng được điều chỉnh theo hệ số tại Phụ lục số 7 kèm theo Quyết định này.

4. Quy định áp dụng:

Đơn giá nhân công tại Quyết định này sử dụng để xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng để cấp có thẩm quyền phê duyệt làm cơ sở xác định giá gói thầu, tổ chức lựa chọn nhà thầu trong hoạt động đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật về đấu thầu và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, tổ chức lựa chọn nhà đầu tư đối với các dự án thực hiện theo hình thức đối tác công tư (PPP).

Điều 2. Xử lý chuyên tiếp.

1. Đơn giá nhân công trong tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng đã được phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực, chưa tổ chức đấu thầu, chỉ định thầu, thì lập và phê duyệt theo đơn giá nhân công quy định tại Quyết định này trước khi tổ chức đấu thầu, chỉ định thầu.

2. Tại thời điểm Quyết định này có hiệu lực:

- Các dự án/gói thầu đã tổ chức đấu thầu nhưng chưa ký hợp đồng xây dựng thì Chủ đầu tư tổ chức điều chỉnh tiền lương Công bố tại Quyết định này để thương thảo, ký kết hợp đồng.

- Các dự án/gói thầu đã ký hợp đồng xây lắp theo đơn giá nhân công Công bố tại Quyết định số 2210/QĐ-UBND thì Chủ đầu tư căn cứ vào cam kết trong hợp đồng để quyết định việc điều chỉnh đơn giá và giá hợp đồng xây dựng theo đơn giá nhân công Công bố tại Quyết định này. Riêng các dự án/gói thầu đã hoàn thành việc phê duyệt quyết toán thì không thực hiện điều chỉnh đơn giá và giá hợp đồng xây dựng theo đơn giá nhân công Công bố tại Quyết định này.

3. Việc điều chỉnh dự toán chi phí xây dựng công trình theo quy định tại Quyết định này, nếu dẫn đến làm vượt tổng mức đầu tư đã được phê duyệt thì Chủ đầu tư trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

4. Những dự án đầu tư xây dựng đang áp dụng mức lương và một số khoản phụ cấp có tính đặc thù riêng do cơ quan có thẩm quyền cho phép thì tiếp tục thực hiện cho đến khi kết thúc đầu tư xây dựng đưa dự án vào khai thác sử dụng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2210/QĐ-UBND ngày 17/6/2015 của UBND tỉnh Công bố đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; Thủ trưởng các ngành, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

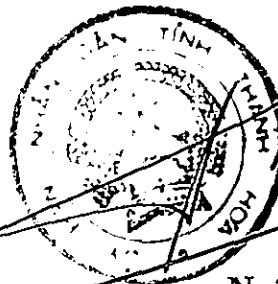
Nơi nhận:

- Như điều 3 QĐ;
- Bộ Xây dựng;
- TTTr Tỉnh uỷ, TTTr HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh Thanh Hóa;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, CN.(M5.4)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Ngô Văn Tuấn

PHỤ LỤC 1:

ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG NGÀY CỦA CÔNG NHÂN XÂY DỰNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1444/QĐ-UBND ngày 29/4/2016 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Bậc thợ	Vùng III: Mức lương đầu vào 2.150.000 đồng/tháng, bao gồm: TP. Thanh Hóa, thị xã Bầm Sơn và huyện Tĩnh Gia.		Vùng IV: Mức lương đầu vào 2.050.000 đồng/tháng, gồm các huyện, thị xã còn lại trên địa bàn tỉnh (trừ TP. Thanh Hóa, thị xã Bầm Sơn và huyện Tĩnh Gia).	
		Nhóm I	Nhóm II	Nhóm I	Nhóm II
1	1,0	128.173,08	145.538,46	122.211,54	138.769,23
2	1,1	130.488,46	148.101,92	124.419,23	141.213,46
3	1,2	132.803,85	150.665,38	126.626,92	143.657,69
4	1,3	135.119,23	153.228,85	128.834,62	146.101,92
5	1,4	137.434,62	155.792,31	131.042,31	148.546,15
6	1,5	139.750,00	158.355,77	133.250,00	150.990,38
7	1,6	142.065,38	160.919,23	135.457,69	153.434,62
8	1,7	144.380,77	163.482,69	137.665,38	155.878,85
9	1,8	146.696,15	166.046,15	139.873,08	158.323,08
10	1,9	149.011,54	168.609,62	142.080,77	160.767,31
11	2,0	151.326,92	171.173,08	144.288,46	163.211,54
12	2,1	154.055,77	174.232,69	146.890,38	166.128,85
13	2,2	156.784,62	177.292,31	149.492,31	169.046,15
14	2,3	159.513,46	180.351,92	152.094,23	171.963,46
15	2,4	162.242,31	183.411,54	154.696,15	174.880,77
16	2,5	164.971,15	186.471,15	157.298,08	177.798,08
17	2,6	167.700,00	189.530,77	159.900,00	180.715,38
18	2,7	170.428,85	192.590,38	162.501,92	183.632,69
19	2,8	173.157,69	195.650,00	165.103,85	186.550,00
20	2,9	175.886,54	198.709,62	167.705,77	189.467,31
21	3,0	178.615,38	201.769,23	170.307,69	192.384,62
22	3,1	181.840,38	205.242,31	173.382,69	195.696,15
23	3,2	185.065,38	208.715,38	176.457,69	199.007,69
24	3,3	188.290,38	212.188,46	179.532,69	202.319,23
25	3,4	191.515,38	215.661,54	182.607,69	205.630,77
26	3,5	194.740,38	219.134,62	185.682,69	208.942,31
27	3,6	197.965,38	222.607,69	188.757,69	212.253,85
28	3,7	201.190,38	226.080,77	191.832,69	215.565,38
29	3,8	204.415,38	229.553,85	194.907,69	218.876,92
30	3,9	207.640,38	233.026,92	197.982,69	222.188,46
31	4,0	210.865,38	236.500,00	201.057,69	225.500,00
32	4,1	214.669,23	240.717,31	204.684,62	229.521,15
33	4,2	218.473,08	244.934,62	208.311,54	233.542,31
34	4,3	222.276,92	249.151,92	211.938,46	237.563,46
35	4,4	226.080,77	253.369,23	215.565,38	241.584,62

TT	Bậc thợ	Vùng III: Mức lương đầu vào 2.150.000 đồng/tháng, bao gồm: TP. Thanh Hóa, thị xã Bỉm Sơn và huyện Tĩnh Gia.		Vùng IV: Mức lương đầu vào 2.050.000 đồng/tháng, gồm các huyện, thị xã còn lại trên địa bàn tỉnh (trừ TP. Thanh Hóa, thị xã Bỉm Sơn và huyện Tĩnh Gia).	
		Nhóm I	Nhóm II	Nhóm I	Nhóm II
36	4,5	229.884,62	257.586,54	219.192,31	245.605,77
37	4,6	233.688,46	261.803,85	222.819,23	249.626,92
38	4,7	237.492,31	266.021,15	226.446,15	253.648,08
39	4,8	241.296,15	270.238,46	230.073,08	257.669,23
40	4,9	245.100,00	274.455,77	233.700,00	261.690,38
41	5,0	248.903,85	278.673,08	237.326,92	265.711,54
42	5,1	253.451,92	283.551,92	241.663,46	270.363,46
43	5,2	258.000,00	288.430,77	246.000,00	275.015,38
44	5,3	262.548,08	293.309,62	250.336,54	279.667,31
45	5,4	267.096,15	298.188,46	254.673,08	284.319,23
46	5,5	271.644,23	303.067,31	259.009,62	288.971,15
47	5,6	276.192,31	307.946,15	263.346,15	293.623,08
48	5,7	280.740,38	312.825,00	267.682,69	298.275,00
49	5,8	285.288,46	317.703,85	272.019,23	302.926,92
50	5,9	289.836,54	322.582,69	276.355,77	307.578,85
51	6,0	294.384,62	327.461,54	280.692,31	312.230,77
52	6,1	299.676,92	333.167,31	285.738,46	317.671,15
53	6,2	304.969,23	338.873,08	290.784,62	323.111,54
54	6,3	310.261,54	344.578,85	295.830,77	328.551,92
55	6,4	315.553,85	350.284,62	300.876,92	333.992,31
56	6,5	320.846,15	355.990,38	305.923,08	339.432,69
57	6,6	326.138,46	361.696,15	310.969,23	344.873,08
58	6,7	331.430,77	367.401,92	316.015,38	350.313,46
59	6,8	336.723,08	373.107,69	321.061,54	355.753,85
60	6,9	342.015,38	378.813,46	326.107,69	361.194,23
61	7,0	347.307,69	384.519,23	331.153,85	366.634,62

Trong đó:

1. Nhóm I:

- Mộc, nề, sắt, bê tông, cốp pha, hoàn thiện, đào đất, đắp đất;
- Khảo sát xây dựng (bao gồm cả đo đạc xây dựng);
- Vận hành các loại máy xây dựng (máy làm đất, máy đầm, máy nâng hạ, máy khoan, máy đóng ép cọc, máy bơm, máy hàn...)

2. Nhóm II:

- Các công tác không thuộc nhóm I

PHỤ LỤC 2:

ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG NGÀY CỦA KỸ SƯ TRỰC TIẾP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 141/QĐ-UBND ngày 29/4/2016 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Bậc kỹ sư	Vùng III: Mức lương đầu vào 2.150.000 đồng/tháng, bao gồm: TP. Thanh Hóa, thị xã Bỉm Sơn và huyện Tĩnh Gia.	Vùng IV: Mức lương đầu vào 2.050.000 đồng/tháng, gồm các huyện, thị xã còn lại trên địa bàn tỉnh (trừ TP. Thanh Hóa, thị xã Bỉm Sơn và huyện Tĩnh Gia).
1	Bậc 1	193.500,00	184.500,00
2	Bậc 2	219.134,62	208.942,31
3	Bậc 3	244.769,23	233.384,62
4	Bậc 4	270.403,85	257.826,92
5	Bậc 5	296.038,46	282.269,23
6	Bậc 6	321.673,08	306.711,54
7	Bậc 7	347.307,69	331.153,85
8	Bậc 8	372.942,31	355.596,15

Áp dụng đối với kỹ sư trực tiếp thực hiện một số công tác như khảo sát, thí nghiệm,... được xác định trong hệ thống định mức dự toán hiện hành.

PHỤ LỤC 3:

ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG NGÀY CỦA NGHỆ NHÂN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 141/QĐ-UBND ngày 29/4/2016 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Cấp bậc nghệ nhân	Vùng III: Mức lương đầu vào 2.150.000 đồng/tháng, bao gồm: TP. Thanh Hóa, thị xã Bỉm Sơn và huyện Tĩnh Gia.	Vùng IV: Mức lương đầu vào 2.050.000 đồng/tháng, gồm các huyện, thị xã còn lại trên địa bàn tỉnh (trừ TP. Thanh Hóa, thị xã Bỉm Sơn và huyện Tĩnh Gia).
1	Bậc 1	516.826,92	492.788,46
2	Bậc 2	556.519,23	530.634,61

Áp dụng đối với nghệ nhân trực tiếp thực hiện một số công tác trong xây dựng, được xác định trong hệ thống định mức dự toán hiện hành.

PHỤ LỤC 4:

ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG NGÀY CỦA CÔNG NHÂN LÁI XE

(Ban hành kèm theo Quyết định số 141/QĐ-UBND ngày 29/4/2016 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Bậc lái xe	Vùng III: Mức lương đầu vào 2.150.000 đồng/tháng, bao gồm: TP. Thanh Hóa, thị xã Bỉm Sơn và huyện Tĩnh Gia.			Vùng IV: Mức lương đầu vào 2.050.000 đồng/tháng, gồm các huyện, thị xã còn lại trên địa bàn tỉnh (trừ TP. Thanh Hóa, thị xã Bỉm Sơn và huyện Tĩnh Gia).		
	Nhóm xe	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3
1	1	180.269,23	207.557,69	247.250,00	171.884,61	197.903,85	235.750,00
2	1,1	183.494,23	211.113,47	251.467,31	174.959,61	201.294,23	239.771,15
3	1,2	186.719,23	214.669,23	255.684,61	178.034,61	204.684,61	243.792,31
4	1,3	189.944,23	218.225,00	259.901,92	181.109,61	208.075,00	247.813,46
5	1,4	193.169,23	221.780,77	264.119,23	184.184,61	211.465,39	251.834,61
6	1,5	196.394,23	225.336,53	268.336,53	187.259,61	214.855,77	255.855,77
7	1,6	199.619,23	228.892,31	272.553,84	190.334,61	218.246,15	259.876,92
8	1,7	202.844,23	232.448,08	276.771,16	193.409,61	221.636,54	263.898,08
9	1,8	206.069,23	236.003,84	280.988,47	196.484,61	225.026,92	267.919,23
10	1,9	209.294,23	239.559,61	285.205,77	199.559,61	228.417,31	271.940,39
11	2	212.519,23	243.115,39	289.423,08	202.634,61	231.807,69	275.961,54
12	2,1	216.488,47	247.250,00	294.467,31	206.419,23	235.750,00	280.771,15
13	2,2	220.457,69	251.384,61	299.511,53	210.203,85	239.692,31	285.580,77
14	2,3	224.426,92	255.519,23	304.555,77	213.988,46	243.634,61	290.390,39
15	2,4	228.396,16	259.653,84	309.600,00	217.773,08	247.576,92	295.200,00
16	2,5	232.365,39	263.788,47	314.644,23	221.557,69	251.519,23	300.009,61
17	2,6	236.334,61	267.923,08	319.688,47	225.342,31	255.461,54	304.819,23
18	2,7	240.303,84	272.057,69	324.732,69	229.126,92	259.403,85	309.628,85
19	2,8	244.273,08	276.192,31	329.776,92	232.911,54	263.346,15	314.438,46
20	2,9	248.242,31	280.326,92	334.821,16	236.696,15	267.288,46	319.248,08
21	3	252.211,53	284.461,53	339.865,39	240.480,77	271.230,77	324.057,69
22	3,1	256.759,61	289.505,77	345.736,53	244.817,31	276.040,39	329.655,77
23	3,2	261.307,69	294.550,00	351.607,69	249.153,85	280.850,00	335.253,85
24	3,3	265.855,77	299.594,23	357.478,84	253.490,39	285.659,61	340.851,92
25	3,4	270.403,84	304.638,47	363.350,00	257.826,92	290.469,23	346.450,00

TT	Bậc lái xe	Vùng III: Mức lương đầu vào 2.150.000 đồng/tháng, bao gồm: TP. Thanh Hóa, thị xã Bỉm Sơn và huyện Tĩnh Gia.			Vùng IV: Mức lương đầu vào 2.050.000 đồng/tháng, gồm các huyện, thị xã còn lại trên địa bàn tỉnh (trừ TP. Thanh Hóa, thị xã Bỉm Sơn và huyện Tĩnh Gia).		
	Nhóm xe	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3
26	3,5	274.951,92	309.682,69	369.221,16	262.163,46	295.278,85	352.048,08
27	3,6	279.500,00	314.726,92	375.092,31	266.500,00	300.088,46	357.646,15
28	3,7	284.048,08	319.771,16	380.963,47	270.836,54	304.898,08	363.244,23
29	3,8	288.596,16	324.815,39	386.834,61	275.173,08	309.707,69	368.842,31
30	3,9	293.144,23	329.859,61	392.705,77	279.509,61	314.517,31	374.440,39
31	4	297.692,31	334.903,84	398.576,92	283.846,15	319.326,92	380.038,46

Ghi chú:

1. Nhóm 1: Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, rơ moóc, ô tô tưới nước, ô tô tải có gắn cần trục tải trọng dưới 7,5 tấn; cần trục ô tô sức nâng dưới 7,5 tấn; xe hút mùn khoan; ô tô bán tải; xe ô tô 7 chỗ dùng trong công tác khảo sát; xe hút chân không dưới 10 tấn; máy nén thử đường ống công suất 170CV.

2. Nhóm 2: Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, ô tô tưới nước, rơ moóc tải trọng từ 7,5 tấn đến dưới 25 tấn; ô tô tải có gắn cần trục tải trọng từ 7,5 tấn đến dưới 25 tấn; cần trục ô tô sức nâng từ 7,5 tấn đến dưới 25 tấn; ô tô đầu kéo dưới 200CV; ô tô chuyển trộn bê tông dung tích thùng dưới 14,5m³; xe bơm bê tông; máy phun nhựa đường.

3. Nhóm 3: Ô tô tự đổ, rơ moóc tải trọng từ 25 tấn trở lên; ô tô đầu kéo từ 200CV trở lên; ô tô chuyển trộn bê tông dung tích thùng từ 14,5m³ trở lên; cần trục ô tô sức nâng từ 25 tấn trở lên.

PHỤ LỤC 5:

**5.1. ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG NGÀY CỦA THỢ ĐIỀU KHIỂN TÀU
THUYỀN THIẾT BỊ KHÁC**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 144/QĐ-UBND ngày 29/4/2016 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chức danh/Cấp bậc	Vùng III: Mức lương đầu vào 2.150.000 đồng/tháng, bao gồm: TP. Thanh Hóa, thị xã Bỉm Sơn và huyện Tĩnh Gia.		Vùng IV: Mức lương đầu vào 2.050.000 đồng/tháng, gồm các huyện, thị xã còn lại trên địa bàn tỉnh (trừ TP. Thanh Hóa, thị xã Bỉm Sơn và huyện Tĩnh Gia).	
		Nhóm I	Nhóm II	Nhóm I	Nhóm II
1	Thuyền trưởng bậc 1	308.442,31	342.346,15	294.096,15	326.423,08
2	Thuyền trưởng bậc 2	323.326,92	360.538,46	308.288,46	343.769,23
3	Thuyền phó 1, máy 1 bậc 1	262.134,62	293.557,69	249.942,31	279.903,85
4	Thuyền phó 1, máy 1 bậc 2	272.884,62	310.923,08	260.192,31	296.461,54
5	Thuyền phó 2, máy 2 bậc 1	219.961,54	242.288,46	209.730,77	231.019,23
6	Thuyền phó 2, máy 2 bậc 2	232.365,38	256.346,15	221.557,69	244.423,08

Ghi chú:

1. Nhóm 1: Tàu, ca nô có công suất máy chính từ 5CV đến 150CV.
2. Nhóm 2: Tàu, ca nô có công suất máy chính trên 150CV; cần cầu nổi; tàu đóng cọc.

**5.2. ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG NGÀY CỦA THỦY THỦ,
THỢ MÁY, THỢ ĐIỆN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 144/QĐ-UBND ngày 29/4/2016 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chức danh	Cấp bậc thợ			
		Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3	Bậc 4
		Vùng III: Mức lương đầu vào 2.150.000 đồng/tháng, bao gồm: TP. Thanh Hóa, thị xã Bỉm Sơn và huyện Tĩnh Gia.			
1	Thủy thủ	159.596,16	180.269,23	207.557,69	234.019,23
2	Thợ máy, thợ điện	169.519,23	194.326,92	219.961,53	247.250,00
		Vùng IV: Mức lương đầu vào 2.050.000 đồng/tháng, gồm các huyện, thị xã còn lại trên địa bàn tỉnh (trừ TP. Thanh Hóa, thị xã Bỉm Sơn và huyện Tĩnh Gia).			
1	Thủy thủ	152.173,08	171.884,61	197.903,85	223.134,61
2	Thợ máy, thợ điện	161.634,61	185.288,46	209.730,77	235.750,00

**5.3. ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG NGÀY CỦA THỢ ĐIỀU KHIỂN
TÀU HÚT, TÀU QUỐC NẠO VẾT SÔNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 457/QĐ-UBND ngày 29/4/2016 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chức danh theo nhóm tàu	Vùng III: Mức lương đầu vào 2.150.000 đồng/tháng, bao gồm: TP. Thanh Hóa, thị xã Bim Sơn và huyện Tĩnh Gia.		Vùng IV: Mức lương đầu vào 2.050.000 đồng/tháng, gồm các huyện, thị xã còn lại trên địa bàn tỉnh (trừ TP. Thanh Hóa, thị xã Bim Sơn và huyện Tĩnh Gia).	
		Cấp bậc thợ		Cấp bậc thợ	
		Bậc I	Bậc II	Bậc I	Bậc II
I	Tàu hút công suất dưới 150m³/h				
1	Thuyền trưởng	323.326,92	344.000,00	308.288,46	328.000,00
2	Máy trưởng	289.423,08	308.442,31	275.961,54	294.096,15
3	Điện trưởng				
4	Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó	287.769,23	306.788,47	274.384,61	292.519,23
5	Kỹ thuật viên cuốc 2	262.134,61	289.423,08	249.942,31	275.961,54
II	Tàu hút công suất từ 150m³/h đến 300m³/h				
1	Thuyền trưởng	361.365,39	387.000,00	344.557,69	369.000,00
2	Máy trưởng	344.000,00	361.365,39	328.000,00	344.557,69
3	Điện trưởng				
4	Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó	338.211,53	355.576,92	322.480,77	339.038,46
5	Kỹ thuật viên cuốc 2	308.442,31	323.326,92	294.096,15	308.288,46
III	Tàu hút công suất trên 300m³/h, tàu cuốc dưới 300m³/h				
1	Thuyền trưởng	403.538,47	429.173,08	384.769,23	409.211,54
2	Máy trưởng	389.480,77	419.250,00	371.365,39	399.750,00
3	Điện trưởng	344.000,00	360.538,47	328.000,00	343.769,23
4	Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó	387.000,00	406.846,16	369.000,00	387.923,08
5	Kỹ thuật viên cuốc 2	361.365,39	387.000,00	344.557,69	369.000,00

**5.4. ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG NGÀY CỦA THỢ ĐIỀU KHIỂN
TÀU HÚT, TÀU CUỐC, TÀU ĐÀO GÀU NGOẠM NẠO VẾT BIỂN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1444/QĐ-UBND ngày 29/4/2016 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chức danh theo nhóm tàu	Vùng III: Mức lương đầu vào 2.150.000 đồng/tháng, bao gồm: TP. Thanh Hóa, thị xã Bỉm Sơn và huyện Tĩnh Gia.		Vùng IV: Mức lương đầu vào 2.050.000 đồng/tháng, gồm các huyện, thị xã còn lại trên địa bàn tỉnh (trừ TP. Thanh Hóa, thị xã Bỉm Sơn và huyện Tĩnh Gia).	
		Cấp bậc thợ		Cấp bậc thợ	
		Bậc I	Bậc II	Bậc I	Bậc II
I	Công suất tàu từ 300m³/h đến 800m³/h				
1	Thuyền trưởng tàu hút bùn	429.173,08	447.365,39	409.211,54	426.557,69
2	Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gàu ngoạm	406.846,16	429.173,08	387.923,08	409.211,54
3	Điện trưởng tàu hút, tàu cuốc; kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó 2 tàu hút bùn; kỹ thuật viên cuốc 2 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gàu ngoạm	361.365,39	387.000,00	344.557,69	369.000,00
4	Máy 2; kỹ thuật viên cuốc 1 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gàu ngoạm	387.000,00	406.846,16	369.000,00	387.923,08
5	Thuyền phó tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút;	344.000,00	361.365,39	328.000,00	344.557,69
II	Công suất tàu từ 800m³/h trở lên				
1	Thuyền trưởng tàu hút bùn	447.365,39	475.480,77	426.557,69	453.365,39
2	Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gàu ngoạm	429.173,08	447.365,39	409.211,54	426.557,69
3	Điện trưởng tàu hút, tàu cuốc; kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó 2 tàu hút bùn; kỹ thuật viên cuốc 2 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gàu ngoạm	387.000,00	406.846,16	369.000,00	387.923,08
4	Máy 2; kỹ thuật viên cuốc 1 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gàu ngoạm	406.846,16	429.173,08	387.923,08	409.211,54
5	Thuyền phó tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút;	361.365,39	387.000,00	344.557,69	369.000,00

PHỤ LỤC 6:

ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG NGÀY CỦA THỢ LẶN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 141/QĐ-UBND ngày 29/4/2016 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chức danh	Cấp bậc thợ			
		Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3	Bậc 4
		Vùng III: Mức lương đầu vào 2.150.000 đồng/tháng, bao gồm: TP. Thanh Hóa, thị xã Bỉm Sơn và huyện Tĩnh Gia.			
1	Thợ lặn	247.250,00	271.230,77	307.615,39	343.173,08
2	Thợ lặn cấp I	386.173,08	435.788,47		
3	Thợ lặn cấp II	475.480,77			
		Vùng IV: Mức lương đầu vào 2.050.000 đồng/tháng, gồm các huyện, thị xã còn lại trên địa bàn tỉnh (trừ TP. Thanh Hóa, thị xã Bỉm Sơn và huyện Tĩnh Gia).			
1	Thợ lặn	235.750,00	258.615,39	293.307,69	327.211,54
2	Thợ lặn cấp I	368.211,54	415.519,23	-	-
3	Thợ lặn cấp II	453.365,39	-	-	-

Ghi chú:

Đơn giá ngày công đối với các bậc lẻ (không chẵn bậc) các Bảng từ Phụ lục 2 đến Phụ lục 3; Phụ lục 5 đến Phụ lục 6 được nội suy từ đơn giá ngày công chẵn bậc trong các Bảng tương ứng./.

PHỤ LỤC 7



**MỨC LƯƠNG ĐẦU VÀO VÀ HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH LƯƠNG NHÂN CÔNG
XÂY DỰNG CHO KHU VỰC VÙNG SÂU, VÙNG XA, VÙNG KHÓ KHĂN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 474/QĐ-UBND ngày 29/4/2016 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Các xã được tính hệ số	Mức lương đầu vào (đồng)	Hệ số điều chỉnh
1	Thị trấn Quan Hóa huyện Quan Hóa. Các xã: Diên Lư, Diên Trung, Thị trấn Cành Nàng huyện Bá Thước. Các xã: Đồng Lương, Quang Hiến, Thị trấn Lang Chánh huyện Lang Chánh. Các xã: Lam Sơn, Mỹ Tân, Ngọc Khê, Quang Trung, Đồng Thịnh, Ngọc Liên, Ngọc Sơn, Lộc Thịnh, Cao Thịnh, Ngọc Trung, Phùng Minh, Phúc Thịnh, Nguyệt Ân, Kiên Thọ, Minh Tiến, Minh Sơn; thị trấn Ngọc Lặc huyện Ngọc Lặc. Các xã: Cẩm Long, Cẩm Tân, Cẩm Bình, Cẩm Ngọc, Cẩm Phong, Cẩm Châu, Cẩm Yên, Cẩm Phú, Cẩm Tú, Cẩm Giang, Cẩm Vân, Cẩm Tâm, Cẩm Sơn huyện Cẩm Thủy. Các xã: Thành Tâm, Thành Long, Thành An, Thành Tân, Thành Vân, Ngọc Trạo, Thành Vinh, Thạch Quảng, Thành Trục, Thành Thọ, Thành Hưng, Thành Kim, Thành Tiến, Thạch Định, Thạch Long, Thạch Bình, Thạch Đồng, Thạch Sơn huyện Thạch Thành. Các xã: Vĩnh Quang, Vĩnh Hùng, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Long, Vĩnh Thành huyện Vĩnh Lộc. Xã Yên Lâm huyện Yên Định. Các xã: Xuân Châu, Xuân Phú, Quảng Phú, Thọ Lâm huyện Thọ Xuân. Các xã: Ngọc Phụng, Xuân Dương, Xuân Cẩm, Xuân Cao, Thọ Thanh, Thị trấn Thường Xuân huyện Thường Xuân. Các xã: Bình Sơn, Thọ Sơn, Triệu Thành huyện Triệu Sơn. Xã Bãi Trành, Thị trấn Yên Cát huyện Như Xuân. Các xã: Yên Lạc, Hải Vân, Hải Long, Yên Thọ, Phúc Đường, Xuân Phúc, Xuân Thọ, Mậu Lâm, Xuân Du huyện Như Thanh.	2.099.200	1,024
2	Xã Phú Sơn huyện Tĩnh Gia. Các trạm đèn đảo: Lạch Trào, Nghi Sơn.	2.201.600	1,024

TT	Các xã được tính hệ số	Mức lương đầu vào (đồng)	Hệ số điều chỉnh
3	Các xã: Hồi Xuân, Xuân Phú, Phú Nghiêm, Nam Xuân huyện Quan Hóa. Các xã: Văn Nho, Thriet Ké, Thiet ông, Lâm Sa, ái Thượng, Tân Lập huyện Bá Thước. Các xã: Trung Xuân, Trung Hạ huyện Quan Sơn. Xã Tân Phúc huyện Lang Chánh. Các xã: Thuý Sơn, Phùng Giáo, Cao Ngọc huyện Ngọc Lặc. Các xã: Cẩm Lương, Cẩm Thạch, Cẩm Thành, Cẩm Liên huyện Cẩm Thủy. Các xã: Thành Công, Thạch Cẩm, Thành Minh huyện Thạch Thành. Các xã: Luận Thành, Lương Sơn huyện Thường Xuân. Các xã: Hóa Quỳ, Xuân Quỳ, Tân Bình, Yên Lễ, Thượng Ninh huyện Như Xuân. Các xã: Thanh Kỳ, Thanh Tân, Phượng Nghi, Xuân Khang, Cán Khê huyện Như Thanh.	2.148.400	1,048
4	Núi Xước thuộc xã Trường Lâm huyện Tĩnh Gia. Đảo Hòn Nẹ.	2.253.200	1,048
5	Các xã: Thiên Phú, Nam Động, Nam Tiến, Phú Thanh, Phú Lệ, Thanh Xuân, Phú Xuân huyện Quan Hóa. Các xã: Kỳ Tân, Hạ Trung, Điền Thượng, Thành Lâm, Ban Công, Lương Trung, Lương Ngoại, Điền Quang, Điền Hạ huyện Bá Thước. Các xã: Sơn Lư, Trung Thượng huyện Quan Sơn. Các xã: Trí Nang, Giao An, Giao Thiện huyện Lang Chánh. Các xã: Thạch Lập, Vân Âm huyện Ngọc Lặc. Xã Cẩm Quý huyện Cẩm Thủy. Các xã: Thạch Lâm, Thành Yên, Thạch Tượng, Thành Mỹ huyện Thạch Thành. Các xã: Vạn Xuân, Xuân Thắng, Xuân Lộc, Tân Thành, Luận Khê huyện Thường Xuân. Các xã: Xuân Bình, Bình Lương, Cát Vân, Cát Tân huyện Như Xuân. Xã Xuân Thái huyện Như Thanh.	2.195.550	1,071
6	Đảo Hòn Mê.	2.302.650	1,071
7	Các xã: Thành Sơn, Hiền Chung, Phú Sơn huyện Quan Hóa. Các xã: Thành Sơn, Cỗ Lũng, Lương Nội, Lũng Niêm huyện Bá Thước. Các xã: Lâm Phú, Tam Văn huyện Lang Chánh. Các xã: Thanh Phong, Thanh Lâm, Thanh Sơn, Thanh Xuân, Thanh Quân, Thanh Hoà huyện Như Xuân.	2.244.750	1,095

TT	Các xã được tính hệ số	Mức lương đầu vào (đồng)	Hệ số điều chỉnh
8	Các xã: Tam Chung, Mường Lý, Trung Lý; thị trấn Mường Lát huyện Mường Lát. Các xã: Trung Sơn, Trung Thành, Hiền Kiệt huyện Quan Hóa. Xã Lũng Cao huyện Bá Thước. Các xã: Sơn Hà, Sơn Thủy, Sơn Điện, Tam Thanh, Tam Lư, Na Mèo, Mường Mìn huyện Quan Sơn. Các xã: Yên Khương, Yên Thắng huyện Lang Chánh. Các xã: Bát Mọt, Yên Nhân, Xuân Chinh, Xuân Lẹ huyện Thường Xuân.	2.293.950	1,119
9	Các xã: Mường Chanh, Tén Tằn, Pù Nhi, Quang Chiêu huyện Mường Lát.	2.392.350	1,167